

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/2017

THÁNG 07/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/2017

THÁNG 07/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

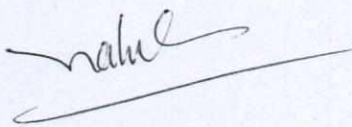
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.986.171.242.567	2.030.250.945.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	138.901.921.642	249.059.008.478
1. Tiền	111		37.759.816.754	207.916.903.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.142.104.888	41.142.104.888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.521.309.729	15.781.111.111
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.521.309.729	15.781.111.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.759.719.003.062	1.646.102.791.414
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.02	251.929.430.507	537.667.740.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.781.271.440	516.055.099.071
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	1.244.615.379.286	478.307.301.956
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04b	268.029.150.196	122.708.878.247
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.636.228.367)	(8.636.228.367)
IV. Hàng tồn kho	140		75.033.694.199	69.178.898.763
1. Hàng tồn kho	141	V.05	75.033.694.199	69.178.898.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.995.313.935	50.129.135.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		248.540.877	47.513.319.577
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153		3.746.773.058	2.615.816.316

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.269.032.229.442	4.793.426.141.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		978.425.298.813	897.794.501.190
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		215.000.000.000	215.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		155.279.740.953	84.211.069.720
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06a	649.558.239.440	639.996.113.050
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.06b	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		168.035.715.041	288.589.913.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07a	1.541.725.214	1.735.660.334
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.839.048.186)	(3.645.113.066)
4. Tài sản cố định vô hình	227	V.07b	166.493.989.827	286.854.252.927
Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(892.346.215.069)	(771.985.951.969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.113.249.524	659.298.967.395
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	95.113.249.524	659.298.967.395
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.994.033.832.766	2.892.014.291.376
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09a	4.031.953.067.199	994.917.549.813
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09b	706.004.158.687	1.551.027.945.862
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09c	110.673.611.917	375.228.245.116
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.09d	(34.597.005.037)	(29.159.449.415)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.09e	180.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.424.133.298	55.728.468.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.424.133.298	55.728.468.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.255.203.472.009	6.823.677.087.181

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		5.393.799.956.147	3.933.862.842.391
I. Nợ ngắn hạn	310		3.324.044.849.291	1.707.977.544.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	3.524.797.466	24.638.409.210
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.133.012.873	37.778.543.837
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	26.738.656.830
5. Phải trả người lao động	314		11.593.177.896	33.596.414.979
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11b	2.412.465.054.765	1.111.148.514.441
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	850.727.196.598	450.622.334.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.601.609.693	23.454.671.099
II. Nợ dài hạn	330		2.069.755.106.856	2.225.885.297.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	141.295.510.800	141.295.510.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	118.079.094.336	253.350.299.759
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	897.392.332.000	1.763.483.487.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	912.988.169.720	67.756.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.861.403.515.862	2.889.814.244.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.861.403.515.862	2.889.814.244.790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.798.064.150.000	2.748.282.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.185.572.877	380.201.352.877
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.481.830.280	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	160.185.827.426

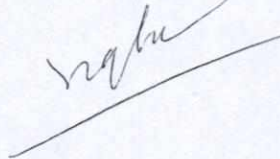
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.867.097.746	405.353.787.487
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.000.826.572	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.866.271.174	405.353.787.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.255.203.472.009	6.823.677.087.181

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

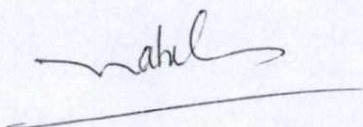
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	91.088.160.000	100.913.420.000	182.364.035.000	197.849.130.000
2. Các khoản giảm trừ	2		3.894.000.000	3.894.000.000	7.788.000.000	7.788.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87.194.160.000	97.019.420.000	174.576.035.000	190.061.130.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.939.948.800	70.559.839.800	124.007.543.800	134.537.408.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.254.211.200	26.459.580.200	50.568.491.200	55.523.721.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	94.837.548.088	239.289.240.777	213.413.848.415	591.419.774.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	97.672.422.473	84.947.589.769	150.534.767.298	167.596.008.835
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>75.135.570.569</i>	<i>83.184.482.440</i>	<i>138.158.839.434</i>	<i>166.851.499.001</i>
8. Chi phí bán hàng	24		769.586.824	(1.105.560.906)	1.535.266.556	1.645.923.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.339.839.835	8.465.497.176	23.710.481.007	(28.167.949.619)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)+24 - (25+26)]	30		2.309.910.156	173.441.294.938	88.201.824.754	505.869.512.668
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-

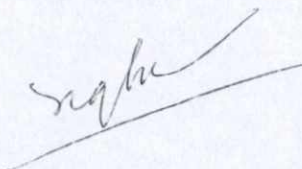
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		-	49.978.334	18.624.394	49.978.334
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(49.978.334)	(18.624.394)	(49.978.334)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.309.910.156	173.391.316.604	88.183.200.360	505.819.534.334
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	27.285.039.375	-	74.744.029.944
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.309.910.156	146.106.277.229	88.183.200.360	431.075.504.390

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TP. HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2017



LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	88.183.200.360	505.819.534.334
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	120.554.198.220	130.774.360.920
Các khoản dự phòng	03	5.437.555.622	(20.887.586.020)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211.556.049.631)	(584.203.421.706)
Chi phí lãi vay	06	138.158.839.434	166.851.499.001
Các khoản điều chỉnh khác	07	8.440.000.000	(25.466.953.696)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	149.217.744.005	172.887.432.833
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(504.498.735.320)	(83.288.734.314)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	(13.723.299)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	447.583.927.970	38.970.694.670
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(271.554.284)	(1.924.231.016)
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.592.988.834)	(144.445.969.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.488.187.298)	(20.944.502.034)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.049.793.761)	(38.754.032.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.045.342.655)	(436.338.414.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	702.000.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.060.218.671.233)	(517.689.502.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	276.476.075.350	616.592.837.837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.698.590.031.090)	(335.920.000.000)

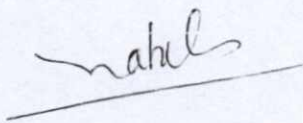
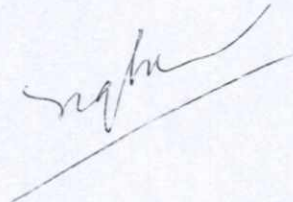
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	303.776.897.000	205.665.122.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.405.128.453	209.853.682.069
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.347.195.944.175)</i>	<i>(257.836.274.903)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.761.221.823.398	1.496.306.676.311
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.209.477.838.912)	(1.006.926.196.217)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.655.333.386)	(412.594.690)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.264.088.651.100</i>	<i>488.967.885.404</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(110.157.086.836)	192.377.578.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	249.059.008.478	410.397.717.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	138.901.921.642	602.775.296.061

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi lần. Vốn điều lệ của Công ty là 2.798.064.150.000 đồng, được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 125.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69,19%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	54,31%	54,31%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	51,00%	51,00%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	99,99%	99,99%
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	55,94%	55,94%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Hòa Phú	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư năm bảy bảy	23,81%	23,81%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



3
(

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1a Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	202.118.695	1.599.783.685
- Tiền gửi ngân hàng	37.557.698.059	206.317.119.905
- Khoản tương đương tiền	101.142.104.888	41.142.104.888
Cộng	138.901.921.642	249.059.008.478

V.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	36.663.160.758	36.663.160.758
Phải thu Công ty CP Đầu tư 577 giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát	215.000.000.000	215.000.000.000
Các khách hàng mua cổ phiếu Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng CII E&C	-	285.738.310.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	266.269.749	266.269.749
Cộng	251.929.430.507	537.667.740.507

V.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	277.020.884.437
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	113.788.451.621
Ủy ban nhân dân TP.HCM	-	113.976.176.508
Các đối tượng khác	3.781.271.440	11.269.586.505
Cộng	3.781.271.440	516.055.099.071

V.4a Phải thu về cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	440.358.750.000	172.174.597.320
Cty CP XD Hạ tầng CII	183.719.232.707	-
Cty TNHH MTV ĐT KD địa ốc Lữ Gia	7.550.000.000	7.550.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư 577	26.823.385.539	56.518.693.596
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	242.058.833.606	194.958.833.606
Cty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc	344.105.177.434	44.105.177.434
Cộng	- 1.244.615.379.286	- 478.307.301.956

V.4b Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	473.122.592	-
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	6.574.620.000	6.222.180.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	-	24.393.592.658
Cty TNHH MTV ĐT KD địa ốc Lữ Gia	1.534.747.222	1.136.170.139
Công ty CP xây dựng cầu Sài Gòn	-	1.121.329.259
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	11.219.625.446
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng KT Vinaphil	25.904.059.976	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	6.470.833.334	6.470.833.334
Công ty CP Đầu tư 577	35.917.689.300	11.358.781.530
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	11.679.873.610	15.576.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	156.335.914.006	36.939.842.455
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	19.975.520.240	3.807.134.414
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	368.732.880	1.077.885.305
Dự án Cổ Mễ - Công ty CP đầu tư Vườn Việt	2.165.395.033	2.165.395.033
Phải thu khác	628.642.003	1.220.108.674
Cộng	- 268.029.150.196	122.708.878.247

V.5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí dở dang đầu tư	75.033.694.199	69.178.898.763
Cộng	- 75.033.694.199	- 69.178.898.763

V.6a Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.276.277.860	101.822.277.860
- Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	-	3.891.873.610
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	41.412.681.580	41.412.681.580
- Dự án chung cư NBB - Công ty CP đầu tư 577	492.869.280.000	492.869.280.000
Cộng	649.558.239.440	639.996.113.050

V.6b Dự phòng khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)
Cộng	(41.412.681.580)	(41.412.681.580)

V.7a Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
- Thanh lý, nhượng bán		1.163.037.000		1.163.037.000
Số cuối kỳ	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
Khấu hao				
Số đầu kỳ	176.846.400	3.433.166.666	35.100.000	3.645.113.066
- Khấu hao trong kỳ		193.935.120		193.935.120
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	176.846.400	3.627.101.786	35.100.000	3.839.048.186
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	2.898.697.334	-	2.898.697.334
Số cuối kỳ	-	1.541.725.214	-	1.541.725.214

* Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.395.131.770 đồng

V.7b Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền thu phí giao thông
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số đầu kỳ	1.058.840.204.896
Số cuối kỳ	
- Tăng do hoàn thành đầu tư	
- Giảm khác (*)	
Số cuối kỳ	1.058.840.204.896
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	771.985.951.969
- Khấu hao trong kỳ	120.360.263.100
Số cuối kỳ	892.346.215.069
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	286.854.252.927
Số cuối kỳ	166.493.989.827

V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	95.113.249.524	659.298.967.395
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.458.888.039	1.458.888.039
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	88.394.753.274	84.708.934.835
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	1.431.523.845	1.001.942.399
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	2.537.583.980	2.375.928.866
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.238.675.125	1.192.001.789
+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum	28.013.322	28.013.322
+ Dự án Diamond Riverside	18.740.454	18.740.454
+ Dự án XD hạ tầng, KĐT mới Thủ Thiêm quận 2	-	568.514.517.691
+ Dự án đường trên cao đoạn sân bay TSN đến TTTP	5.071.485	-

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Trị giá	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty con	- 4.031.953.067.199	994.917.549.813
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	69.382.887.750	69.382.887.750
Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	635.908.740.024	-
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	1.250.893.797.031	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	238.752.980.331	-
Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia	150.000.000.000	150.000.000.000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	921.631.000.000	10.151.000.000
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	485.383.662.063	485.383.662.063
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>		
b. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	706.004.158.687	- 1.551.027.945.862
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	-	993.956.628.531
Công ty CP Đầu tư 577	424.300.158.687	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	212.221.317.331
Cty CP Hòa Phú	33.000.000.000	33.000.000.000
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	-	311.850.000.000
Cty CP ĐT và xây dựng xa lộ Hà Nội	248.704.000.000	-
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.673.611.917	375.228.245.116
Công ty CP Đầu tư 577	-	250.125.934.415
Cty CP ĐT & Phát triển XD	29.500.000.000	29.500.000.000
Cty CP XD cầu Sài Gòn	46.473.611.917	60.902.310.701
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.</i>		
d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(34.597.005.037)	(29.159.449.415)
Cty CP ĐT & Phát triển XD	(34.597.005.037)	(29.159.449.415)
e. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	180.000.000.000	-
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & XD XLHN	180.000.000.000	-
Tổng cộng	4.994.033.832.766	2.892.014.291.376

<i>V.10 Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ	147.742.492	235.358.147
Chi phí in vé cầu đường	983.404.064	820.546.489
Chi phí phần mềm Microsoft office	268.378.834	396.178.278
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (*)	31.700.496.100	54.276.385.386
Chi phí phát triển dự án	324.111.808	-
Cộng	33.424.133.298	55.728.468.300

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính , chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ.

<i>V.11a Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cty TNHH TM DV vận tải XDGT	22.544.950	22.544.950
- Cty TNHH TM Dịch vụ Hạ tầng	250.035.588	1.206.218.816
- Cty TNHH Kiểm toán & TV tài chính Quốc tế	-	66.375.250
- Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	2.660.462.296	23.160.462.296
- CN Cty TNHH MTV in tài chính	-	-
- Các giá trị thuộc DA đời hạ tầng KT trên XLHN	591.754.632	182.807.898
Cộng	3.524.797.466	24.638.409.210

<i>V.11b Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cổ tức còn thanh toán	3.651.692.799	158.610.326.336
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn	197.819.455	26.394.435
- Lãi trái phiếu phải trả	46.422.683.510	31.705.342.288
- Công ty CP Đầu tư cầu đường CII	243.907.700.323	-
- Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu	62.542.698.409	62.139.898.409
- Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP	184.252.831.709	171.566.736.591
- Cty CP xây dựng Cầu Sài Gòn	1.511.464.042	-
- Cty CP xây dựng Hạ tầng CII	412.229.211.046	175.070.876.025
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng KT Vinaphil	664.397.161.643	167.612.708.619
- Cty TNHH Trường Thuận Phát	299.980.000.000	299.980.000.000
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	426.415.755.069	-
- Công ty CP chứng khoán Việt Thành	25.245.539.263	-
- Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	9.537.625.358	20.105.851.778
- Phải trả Khu QLGT đô thị số 2 về chi phí duy tu trạm thu phí	29.944.173.860	24.280.379.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.228.698.279	50.000.000
Cộng	2.412.465.054.765	1.111.148.514.441

<i>V.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	694.555.862.598	100.000.000.000
Cty CP chứng khoán Bản Việt	63.735.431.365	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	400.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN	59.751.760.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cộng Hòa	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	71.068.671.233	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	156.171.334.000	350.622.334.000
Cộng	850.727.196.598	450.622.334.000

<i>V.13 Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	141.295.510.800	141.295.510.800
Cộng	141.295.510.800	141.295.510.800

<i>V.14 Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Cty CP Đầu tư Cầu đường CII	118.079.094.336	253.350.299.759
Cộng	118.079.094.336	253.350.299.759

<i>V.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	310.668.666.000	1.206.862.821.436
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN 11	-	130.991.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	106.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	38.000.000.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN-CN HCM		615.537.488.436
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	166.668.666.000	208.334.333.000
- Trái phiếu phát hành	744.851.000.000	909.851.000.000
Trái phiếu thông thường	744.851.000.000	909.851.000.000
Cộng	1.055.519.666.000	2.116.713.821.436
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	156.171.334.000	350.622.334.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	1.956.000.000	2.608.000.000
Cộng	897.392.332.000	1.763.483.487.436

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	156.171.334.000	350.622.334.000
Trong năm thứ hai	111.595.667.000	332.773.333.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	787.752.665.000	1.433.318.154.102
	1.055.519.666.000	2.116.713.821.436
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	156.171.334.000	350.622.334.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	1.956.000.000	2.608.000.000
Cộng	897.392.332.000	1.763.483.487.436

V.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi năm 2016	902.480.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	12.990.000.000	67.756.000.000
	915.470.000.000	67.756.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	2.481.830.280	-
Cộng	912.988.169.720	67.756.000.000

V.17 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<i>Số dư đầu năm trước</i>	2.280.640.380.000	150.831.459.777	-	(196.643.412.000)	119.870.298.143	39.668.146.137	2.394.366.872.057
- Tăng vốn trong năm nay	467.641.990.000						420.419.000.000
<i>Số dư đầu năm nay</i>	2.748.282.370.000	380.201.352.877	-	(804.209.093.000)	160.185.827.426	405.353.787.488	2.889.814.244.791
- Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000					54.766.000.000
- Lãi trong năm nay						88.183.200.360	88.183.200.360
- Quyền chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi			2.481.830.280				2.481.830.280
- Trích các quỹ từ lợi nhuận					32.828.130.533	65.656.261.066	98.484.391.599
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư						8.316.929.187	8.316.929.187
- Chi cổ tức cho cổ đông						132.696.699.849	132.696.699.849
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.798.064.150.000	385.185.572.877	2.481.830.280	(804.209.093.000)	193.013.957.959	286.867.097.746	2.861.403.515.862

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.806.415	274.828.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.806.415	274.828.237
+ Cổ phiếu phổ thông	279.806.415	274.828.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.244.905	241.266.727
+ Cổ phiếu phổ thông	246.244.905	241.266.727
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.561.510	33.561.510
+ Cổ phiếu phổ thông	33.561.510	33.561.510

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI.1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>91.088.160.000</i>	<i>100.913.420.000</i>	<i>182.364.035.000</i>	<i>197.849.130.000</i>
	Trong đó:				
	- Doanh thu thu phí dự án BOT	91.088.160.000	100.913.420.000	182.364.035.000	197.849.130.000
	Cộng	91.088.160.000	100.913.420.000	182.364.035.000	197.849.130.000
	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.894.000.000	3.894.000.000	7.788.000.000	7.788.000.000
	- Giảm giá hàng bán				
	- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc	3.894.000.000	3.894.000.000	7.788.000.000	7.788.000.000
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	87.194.160.000	97.019.420.000	174.576.035.000	190.061.130.000
VI.2.	Giá vốn hàng bán				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.939.948.800	70.559.839.800	124.007.543.800	134.537.408.400
	Cộng	61.939.948.800	70.559.839.800	124.007.543.800	134.537.408.400
VI.3.	Doanh thu hoạt động tài chính				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.876.879.794	20.495.858.767	47.279.026.196	41.134.601.793
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.192.285.009	28.892.172.288	156.306.987.228	132.215.062.582
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.768.383.285	189.901.209.722	9.827.834.991	418.070.109.788
	Cộng	94.837.548.088	239.289.240.777	213.413.848.415	591.419.774.163
VI.4.	Chi phí tài chính				
	- Lãi tiền vay	75.135.570.569	83.184.482.440	138.158.839.434	166.851.499.001
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.009.856.561	(2.178.151.835)	(5.437.555.622)	24.112.413.980
	- Chi phí tài chính khác	16.526.995.343	3.941.259.164	17.813.483.486	(23.367.904.146)
	Cộng	97.672.422.473	84.947.589.769	150.534.767.298	167.596.008.835

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VNĐ)
	Hoạt động	Hoạt động
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	88.183.200.360	505.819.534.334
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	164.406.987.228	132.215.062.582
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	115.677.970
Thu nhập chịu thuế	(76.223.786.868)	373.720.149.722
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		74.744.029.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		
Thuế TNDN được miễn giảm (**)		
Thuế TNDN còn phải nộp	-	74.744.029.944
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	-	74.744.029.944

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

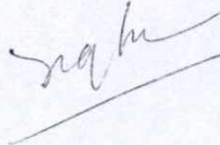
	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VNĐ)
Lương	2.552.218.710	4.026.929.624
Thu nhập khác	13.462.968.474	9.174.748.591
Cộng	16.015.187.184	13.201.678.215

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 383/2017/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh Công ty Mẹ quý 2/2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh quý 02 năm 2017 của Công ty Mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2017 lãi 2,3 tỷ đồng, giảm so với lợi nhuận đạt được quý 02 năm 2016 (173,4 tỷ đồng) là do: Trong quý 02 năm 2016, công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư tại Công ty con thu về lợi nhuận đáng kể cho công ty; Trong khi quý 02 năm 2017 không phát sinh các khoản thu nhập này.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 02 năm 2017 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT